

NHỮNG LỜI THỀ

của LÊ - LỢI

(VẤN NÓM ĐẦU THỀ-KỈ 15)

(tiếp theo)

* Hoàng Xuân-Hãn

6.— THỀ-VẤN BẢNG CHỮ HÁN.

Trong bản sao Kiều-đại, có một bài thề-văn bằng chữ Hán chép trước hai bài nôm. Theo nội-dung, bài ấy làm ra trước thời-kì tác-chiến với quân Minh. Bài ấy chứa nhiều điểm lạ như sau sẽ trình ; lạ khiến ta bắt đầu phải ngờ tính-cách xác-thật của bài này nếu không có chứng khác làm ta trở lại tin. Và chẳng văn trong bài này, mà tôi sẽ gọi là bài C, có chỗ chưa chắc đã sao đúng. Vì vậy, ta xét đoán không tránh khỏi chỗ hàm-hờ. Tuy vậy tôi cũng đăng và tạm dịch bài ấy, và tôi thử thẩm đoán sự xác-thật của nó.

BÀI C (dịch) ; VẤN KẾT THỀ CỦA NHÓM KHẢ-LAM
BUI (a) ! VẤN THỀ

Năm đầu niên-hiệu Thiên-khánh, là năm Bình-thân, tháng

CHÚ-THÍCH :

a) Bui : tiếng cổ, nghĩa đen của chữ Duy, một từ-ngữ đứng đầu câu, và nhất là đứng đầu các văn tế, văn thề.

hai, quá ngày Kỉ-mão là ngày sóc đến ngày thứ mười hai là ngày Canh-dần. (Ồ) nước Hà-nam, phụ-đạo (b) lộ Khả-lam (c) (sơn ?), tôi (là) Lê Lợi (cùng) Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn-An, Lê Văn-Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc-Hung, Lê Nanb, Lê Kiệm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê Nhân-Chú (d) Lê Bồi, Lê Li, Đinh Lan, Trương Chiến, kính cần đem lễ-vật sanh-huyết thành-kính dâng lời tâu cáo cùng Hạo-thiên thượng-đế, Hậu-thổ hoàng-địa kì cùng các tôn-linh-thần bậc thượng, trung, hạ coi sông núi ở các xứ nước ta. Cúi xin rộng đủ (lòng) soi xét cho.

Rằng có bạn từ phương xa lại, cùng vui, đáng tin, thì phải làm lễ cáo lên.

Nay ở nước tôi, tôi là phụ-đạo Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến (cả thảy) mười chín người. Họ tuy có này nọ, quê có khác ; kết nghĩa thân nhau (như) cùng một tổ liên cành. Tuy rằng phận vinh hiên khác nhau, mong có tình như cùng chung họ. Hoặc bằng-đẳng ra ý (?) xâm tiếm toan làm xằng (?) qua cửa quan làm hại. Nếu vậy (?) thì Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến (cộng) mười chín người đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương được an-cư trong cõi xóm. Sống chết đều cùng nhau không quên lời thề tâm-huyết.

b) Phụ-đạo : chức coi một lĩnh-vực ở vùng núi truyền đời đời, tuy phụ-thuộc chính-phủ trung-ương, nhưng kì-thật gần độc-lập.

c) Khả-lam : bản sao Kiêu-đại chép Khả-lam-sơn, chắc thừa chữ sơn. Lam-sơn thật-lục chép « Khả-lam phụ-đạo » (tờ 2). Về sau, các sách chép Lam-sơn. Tiếng Khả này còn thấy trong Khả-lưu là chỗ đất hiểm ở Nghệ-an đời bây giờ. Tôi nghĩ rằng đó là một biến-âm tiếng Cá, Cồ, Kê trở tên đất. Trong các tên cồ, ta thấy có rất nhiều tên đất chép bằng chữ Hán bắt đầu bằng tiếng Cồ, Cà. Ngày nay còn tiếng Kê (Kê Sở, Kê Sặt, kê quê) đứng đầu hầu hết các tên làng theo xung-hố ở dân-gian trong vùng Hà-lĩnh. Đời Đinh, chắc rằng nước ta có tên nôm là Cù Việt, cho nên Đinh Tiên-hoàng mới gọi tôn lên là Đại-Cù-Việt. Tiếng Cù cũng lại là một biến âm cùng ý ấy nữa. Tiếng Cự trong một vài tên người như Phạm Cự-Lượng cũng là một tiếng nôm có lẽ cũng thuộc ý ấy.

d) Nguyên làm ra chữ Thụ là cây (vì tự-dạng). Các sách in, Toàn-thư và Thật-lục đều viết Chú.

Tôi cúi thề xin Trời Đất và các Thần thiêng giáng trấm tai ương xuống từ thân tôi đến nhà ; họ hàng con cháu đều chịu giết hết, chịu luật pháp Trời làm tội.

Kính cần tâu lời thề.

(Đời Thuận-thiên năm thứ hai, Ki-dậu, ngày hăm bảy, tháng hai, bọn quan bồi-tụng Nguyễn Trãi tâu xin viết (bài này) vào sách mà cất trong các hòm. Đến đời Hồng-đức, năm thứ mười hai, ngày mười sáu tháng hai, kính vàng Hoàng-thượng chiếu cho các công thần mỗi người giữ một bản, để biết lời thề sông núi của Hoàng-tổ. Năm nay, tháng... ngày... châu ở Môn-điện (?), Ti lễ giám (sự) đồng-tri-lễ, Nguyễn Đôn vàng chỉ coi sao lại, giao cho... vàng lời này sao lại toàn vẹn).

7.— XÉT BÀI C.

7.1 NĂM SOẠN.

Như tôi đã nói trên, bài này có nhiều điểm lạ. Điểm đầu là thời-điểm. *Thiên-khánh* là niên-hiệu của vị vua bõ-nhìn Trần Cảo mà Lê Lợi lập lên vừa để chiêu-dụ lòng dân vừa để lấy cớ cầu hòa với quân Minh. Theo *Toàn-thư* chép *Năm Bính-nghọ* — 1426 — tháng 11, vua (Lê-Lợi) tìm được Trần Cảo, lập làm vua. Trước đó, có kẻ tên gọi « ông Hồ, là con một người ăn xin, gửi thân ở nhà Sầm Quý — người Ai-Lao, — giả xưng là nội họ Trần (Trần Địch). Bấy giờ người nước ta khổ vì chính-sách giặc ác nên nghĩ mong có vua mình, mà vua (Lê-Lợi) bận gấp vì việc diệt giặc cứu dân ; bèn sai người đón nó, lập lên để tạm xếp việc trong nhất thời, và cũng muốn lấy bề ngoài trả lời người Minh. Nhân lấy sự ấy mà chờ. Đặt niên-hiệu *Thiên-khánh*... (tờ 24). Theo đó thì năm đầu đời *Thiên-khánh* đáng là năm Ất-tị 1425 hoặc Bính-nghọ 1426 (sẽ bàn sau), chứ không phải là năm Bính-thân 1416 như chép trong bài C. Nhưng khổ nỗi, bài thề ấy không thể viết vào khoảng năm 1425-1426 được, vì bấy giờ Lê-Lai đã mất rồi, Lê-Lợi không lẽ còn tự xưng là phụ-đạo Khả-lam, vì đã tự tôn là Bình-định-vương từ năm 1418 (theo Lê Quý-Đôn trong *Đại-Việt thông sử*). *Minh-sử*, quyển 321 (*An-nam truyện*) cũng chép rằng *Đến khi đại-quân rút về, bèn phân, tiến xưng Bình-định-vương*. Đại-quân là quân Trương Phụ. Trương Phụ vĩnh-viễn trở về Minh vào năm Vĩnh-Lạc thứ 14 (1416). Vậy nếu phải chọn trong

順天元年己酉二月十七日陪從臣阮厲等奏書于冊藏諸櫃中至洪德十二年

二月十六日欽奉

皇上詔諸功臣各執壹道使知

皇祖山河之誓

本年月日午時朝行門殿司札監同知札阮克奉旨泚抄送奉此備抄

。第D

太祖吳國起兵所過透至入安南各處到天關府良縣條柿處馬營得十八年壹年

月脇足人民飢饉

聖祖被誰奔走其朝臣謀畧排班文武等臣

聖祖盟誓同諸將士後日想開國功臣其臣本奏聖祖盟誓書卷券鉄指尚誓

嫩願天下嗣

皇天后土黃河如帶泰山如礪不敢私言後日流傳萬代帝王後日想開國功臣子

孫内外田土若後日萬代帝王有不想功臣開國願

皇天后土黃河如帶泰山如礪共知端言誓

維拉口文 天慶元年歲次丙申二月己卯朔越十二日庚寅河南國可藍山

路輔導_臣 黎利黎來黎慎黎文安黎文靈鄭可張雷黎柳裴國興黎猗

黎儉武威阮鷹丁列黎仁樹黎培黎理丁蘭張戰等謹以礼物牲血虔誠
上奏告于

昊天上帝 后土皇地祇 暨 本國諸處各盟山川上中下等諸尊靈神

伏願洞重照監曰有朋自遠方來交樂止信必告礼也茲於本國輔導_臣黎
利與黎來至張戰拾玖名人等姓雖有兩般別趾義結親同一祖連枝如榮
顯之分雖殊願同姓之情不異倘或朋党以侵僭據陳諒胡過闕為害如其
黎利與黎來至張戰十九名人併叶力同心禦守地方得安居鄰境生死俱同
不忘丹誓_臣 伏願

天地及諸靈神降之百殃自身于家宗桃子如咸受誅滅律至天刑 謹奏誓詞

hai năm kia, thì nội-dung bài C buộc ta phải chọn năm Bính-thân 1416. Huống chi, trong chuyện Lê Lai, Lê Quý-Đôn đã chép trong *Đại-Việt Thông-Sử* rằng : *Năm Bính-thân, (Lê-Lợi) cùng các tướng thân, mười tám người, liên-đời tên mà kết thề, hẹn cùng nhau vui buồn. Lai có dự. Được trao (chức tước) Tổng-quân-phủ đả-tổng-quân Quan-nội-hầu.* Sự-kiện này phù-hợp hoàn-toàn với bài thề C này : năm là Bính-thân, liên-đời tên có mười chín người, trong đó có Lê Lai. Tuy rằng cả mười tám người phụ tên không phải là tướng cả (trong chuyện Lê Nhân-Chú có nói rõ đến cả tướng văn và vũ) và lời thề trong bài C nghĩa chính xác hơn, nhưng ta phải nhận rằng lời thề nói trong *Thông-sử* quả thật là bài C.

Đến đây ta phải tự hỏi : Phải chăng Lê-Quý-Đôn đã thấy bài C này và vì đó mà viết câu kể lại trên ? Rất có thể rằng Quý-Đôn đã được thấy các bài thề của Lê Lợi, nhưng những chi-tiết tỉ-mỉ về Lê-Lai ghi trong *Thông sử* thì chắc chắn rút ở gia phổ họ Lê-Lai. Chứng sự Lê-Quý-Đôn đã dùng bài thệ-văn này là : trong *Thông sử*, về chuyện các công-thần Lê Nhân-Chú, Trịnh-Khả, Lê-Lí, Lê-Văn-An, Lê Thận, đều có chép câu đã thấy trong chuyện Lê-Lai : *Vua cùng các thân-thần mười tám người* (trong chuyện Lê Nhân-Thụ chép rõ : *cùng các tướng văn vũ*) *nổi tên kết thề, hẹn cùng vui buồn.... có dự...* Tuy về năm, trong bản sao của H. Maspéro chỗ thì chép năm Bính-thân (1416), chỗ thì chép lầm ra năm Bính-ngọ (1426), nhưng chỗ nào cũng rõ ý là sự ước thề này đã xảy ra khi mới nhóm nghĩa-quân. Và chẳng Quý-Đôn chép rõ hàng bậc của Lê Thận, Lê-Văn-An trong số mười tám tên tướng, mà hàng bậc ấy chắc đúng với hàng bậc thấy trong bài C.

Kết luận đoạn này, ta phải nhận rằng thệ-văn này được tuyên vào năm Bính-thân, 1416, trước khi khởi nghĩa-lì thật-sự. Còn sự đặt niên-hiệu Thiên-khánh năm đầu vào năm ấy (*Toàn-thư* đặt vào năm 1426), thì cũng có thể giải-thích như sau.

7.2 NIÊN-HIỆU THIÊN-KHÁNH.

Năm Bính-thân 1416 là năm Trương Phụ đem quân trở về Minh. Trước lúc về, còn phải dẹp loạn Trần Nguyệt-Hồ (*Minh-sử. Trương Phụ truyện*), mà sau, loạn lại càng tăng. Theo *Minh sử An-nam truyện*, (*Người Giao vốn hay làm loạn. Mãi Kì sách hoạch châu báu quá nặng. Nhân tình dao động. Những kẻ kiệt-liệt xui giục. Đại-quân vừa về thì chúng lập tức cùng dấy loạn. Nguyễn*

Trình nổi ở Lục-na (phủ Lạng-giang); Lê-Hạch, Phan Cường, Trần Khả-Luân, Nguyễn-Chiều, Trần Hưng nổi ở Thuận-châu (phủ Thuận-hóa ?); Nguyễn Nghị nổi ở châu Nam-linh (phủ Tân-bình, vùng Quảng-bình ngày nay); Phạm Bá nổi ở Tân-bình (phủ Tân-bình); Vũ Vạn, Trần Kỳ-Luật nổi ở Cao-huyện (?) Chúng cùng một lúc dấy loạn. Lí Bân (tướng Minh thay Trương Phụ) dẹp yên nhưng loạn vẫn không thôi. Lê-Lợi viên tuần-kiểm Nga-lặc (Thanh-hóa), Xa Tam con viên tri-huyện Túc-mạng, Trần Thuận-Khánh ở Nam-linh (Tân bình), Trần Trữ-Thành ở Nghệ-an cũng thừa cơ làm loạn. Ngoài ra còn tụi gian khác : Phạm Nguyễn nổi ở Phù-lạc (?), Vũ Công, Hoàng Như-Điện nổi ở Kế-giang (Nghệ-an), Nùng Văn-Lịch nổi ở Khâu-ôn (Lạng-sơn), Trần Mộc-Quả nổi ở Vũ-định (?), Nguyễn-Đặc nổi ở Khoái-châu (Hưng-yên ngày nay), Ngô Cự Lai nổi ở Thiện-thệ (Bắc-giang), Trịnh Công-Chứng, Lê Diệt nổi ở Đông-Lợi (Hải-dương ngày nay), Đào Cường nổi ở Thiện-tài (Bắc-giang), Đinh Tông-Lão nổi ở Đại-loan (Ninh-bình ngày nay), Phạm Ngọc nổi ở An-Lão (Kiến-an bây giờ). Chúng đều đặt quan tước, giết tướng lại, đốt nhà cửa. Lại có Dương Công, Nguyễn Đa đều xưng vương... Phạm Ngọc là tăng chùa Đờ-sơn, tự nói là trời cho ấn kiếm, bèn tiến xưng La-bình-vương, kỹ nguyên Vĩnh-ninh, cùng bọn Phạm Thiện, Ngô Trung, Lê Hành, Đào Thừa làm loạn, đặt các quan tướng-quốc, tư-không, đại-tướng-quân; đánh các thành ấp...

• Xem vậy, ta biết rằng sau khi Trương Phụ rút đại-quân, nhân-dân ta nổi lên chống giặc khắp nơi, và không phải chỉ có Lê-Lợi là lãnh-tụ. Nhưng các nhóm đều thất-bại. Sau năm 1420, chỉ có Lê-Lợi trốn-tránh ở vùng rừng núi không bị tiêu diệt mà thôi.

Trong các nhóm khởi-nghĩa mà *Minh-sử* chép, ít ra cũng có hai nhóm, ở Lục-na và ở Thuận-châu, nổi lên năm 1417, trước nhóm Khả-lam của Lê-Lợi (*Minh-sử* quyển 154, chuyện Lí Bân).

Toàn-thư cũng có chép một vài cuộc chống Minh ngoài nhóm Lê Lợi mà lại có chép năm tháng vào sau năm Lê Lợi khởi nghĩa: Phan Liêu đánh Nghệ-an tháng 7 năm Kỉ-hợi 1419. Đến tháng chín, Trịnh Công-Chứng, Lê Hành ở Hạ-hồng (Hải-dương ngày nay), Phạm Thiện ở Tân-minh (Hải-dương ngày nay), Nguyễn Trì (tức là Nguyễn Đặc theo *Minh-sử*) ở Khoái-châu (Hưng-yên ngày nay), Nguyễn Đa-Cầu, Trần Huệ ở Hoàng-giang (Nam-định ngày nay), thấy thành Đông-quan yếu, đều nổi lên,

kéo quân đến phá cầu phao (thả đẽ qua sông Lô) trên sông Lô. Năm sau 1420, Lê Văn-Luật nổi quân ở Thạch-thất (Sơn-tây ngày nay). Trần Thái-Xung và Phạm Ngọc ở Đờ-Sơn cũng tụ quân nổi loạn. *Toàn-thư* không chép chuyện Phạm Ngọc xưng vương, đặt niên-hiệu như thấy trong *Minh-sử*, nhưng lại kể chuyện khá dài về Lê Ngã, người Chàng-kinh thuộc Thủy-thường (Quảng-yên ngày nay), đổi tên họ ra Dương Cung (*Minh-sử* có bản chép Dương Công), tự xưng là Thiên-thượng hoàng-đế, đặt niên-hiệu Vĩnh-thiên.

Tuy sử Minh và sử ta chép có chỗ không đồng hẳn, nhưng đọc đoạn trên này, ta thấy rằng lúc ban đầu, dân Việt chống Minh, nhiều kẻ nổi lên làm chúa nhất-thời trong vùng mình đóng, xưng vương xưng đế, đặt tướng đặt quan. Còn như Lê Lợi, theo *Thông-sử*, thì năm *Vĩnh-lạc thứ 16 (1418)*, *Mậu-tuất, tháng giêng, ngày mồng 2, Canh-thân, vua dựng cờ nghĩa ở Lam-son, xưng Bình-định-vương*. Tuy *Toàn-thư* không chép sự xưng vương, nhưng *Minh-sử* (chuyện An-nam) có chép, và sách *Thà tục Chu tư lục* của người Minh cũng chép thế (theo *Sử-kí* quyển 10, tờ 34). Có thật Lê Lợi xưng vương năm 1418 như Quý-Đôn chép chăng? Hay đã xưng vương từ hai năm trước, cho nên đã kiến-nguyên Thiên-khánh từ năm 1416 chăng? Đó là một giả-thuyết có thể nghĩ tới, nhưng khó lòng tin, vì nếu đã tự mình kiến-nguyên rồi thì trong bài thệ-văn này không lẽ gì còn tự xưng phụ-đạo.

Ta hãy đọc lại danh hiệu của Lê Lợi trong thệ-văn: *Hà-nam quốc, Khả-lam (son?) lộ phụ-đạo, thần, Lê Lợi*. Tên nước xưng là Hà-nam, chứ không phải Đại-Việt như có từ đời Lí, hoặc An-nam như người Minh vẫn gọi nước ta. Danh-hiệu địa-phận Khả-lam thì từ sách (nghĩa là một làng to ở vùng núi) được tôn làm lộ (nghĩa là một phần-tử bực nhất của đất nước). Điều chủ-yếu trong lời cam-kết là kẻ có « *bằng-đàng* » *tô ý muốn xâm tiếm vượt cửa quan làm hại thì đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa-phương, cho được an-cư trong cõi xóm*. Ta có cảm-trởng rằng Lê Lợi và mười tám đồng-chí đã muốn chiếm một vùng đất để lập một nước độc-lập đối với chính-quyền thực-dân Minh và tụi Việt-gian bấy giờ. Trong nước « Hà-nam » ấy, Khả-lam chỉ là một lộ và Lê Lợi chỉ là phụ-đạo lộ ấy mà thôi. Nếu thật thế, thì ai là quốc-trưởng? Tôi nghi rằng nhóm

Lê Lợi đã theo gương Trần Triệu-Cơ trước lập vua Trần Giản-dịnh với hiệu Hưng-khánh để chống Minh. Vậy, có lẽ Trần Cảo đã được chọn từ năm 1416 và Lê Lợi đã chọn cho Cảo niên-hiệu Thiên-khánh, gọi ra bởi niên hiệu Hưng-khánh trước. Tuy rằng *Toàn-thư* chép sự lập Trần Cảo làm vua giả với niên-hiệu Thiên-khánh vào tháng 11 năm Bính ngọ 1426, Lê Quý-Đôn lại đặt vào tháng 11 năm Ất-tị 1425. Trong *Thông-sử*, Quý-Đôn chép: *Tháng 11, lập Trần Cảo làm vua, kiến-nguyên Thiên-khánh.*

... *Vua Minh lấy có người trong nước nhớ nhà Trần, sai đôn (Cảo) mà lập, nói ra như vậy để đáp lại. Vua tự nhún xưng mình làm Kiếm-hiệu thái-sư bình-chương quân-quốc trọng sự, đại thiên hành hóa, tức Kim-ngư-đại, song Kim-hổ-phù, Trang-vũ-vệ quốc công (chuyện Thái-tổ). Có lẽ Quý-Đôn đã rút chi-tiết thời-điểm này từ sách *Quân-trung-từ-mệnh-tập* của Nguyễn Trãi. Trong bài *Biểu cầu phong* (bài thứ 21. Bản dịch của nhà xuất bản Sử-học ở Hà-nội 1961, trang 30), lời Lê Lợi nói: *Đến năm đầu niên-hiệu Hồng hi (1425), thần cùng kì-lão trong nước dò hỏi tìm được ở địa-phận Lão-qua có Trần... mở thật là con cháu đích-tôn của Trần vương... mở. Sự chép này phù-hợp với lời trong bài *Văn tấu cáo (liệt thánh để hậu đời Trần): Nay năm thứ hai niên-hiệu Thiên-khánh là năm Bính-ngọ (1426)... Năm Ất-tị (1425), tìm được Trần... mở ở đất Lão-qua... (bài 22 trang 32). Theo hai tài liệu trên thì rõ ràng rằng Lê Lợi đối với vua Minh đã bắt đầu đi nước cờ Trần Cảo vào cuối năm Ất-tị 1425. Thế mà trong tờ *Tấu cầu phong* (bài thứ 44, trang 60), lại mượn lời Trần Cảo nói: *Ngày tháng 11 năm đầu niên-hiệu Tuyên-đức (1426), thần về đến bản-quốc, thấy người trong nước đã thu phục được hết bờ-cõi đất-đai của tổ-phụ thần. Trái lại, trong chú thích đặt đầu bài ấy, chắc là người sưu-tập, Trần Khắc-Kiểm đời Lê Thánh-tông, đã chép: *Năm Đinh-vị (1427) là năm thứ ba niên-hiệu Thiên-khánh... Suy từ đó ra, ta thấy năm đầu đời Thiên-khánh là năm 1425. Lại sau khi thắng trận hoàn-toàn, thả cho Vương Thông dẫn quân Minh về Bắc, Lê Lợi sai giết vua bờ-nhìn Trần Cảo để tự xưng đế, Nguyễn Trãi thảo tờ *Tấu vua Minh về việc tìm hỏi con cháu họ Trần; trong đó lại nói: năm đầu niên-hiệu Tuyên-đức (1426) mới tìm được Trần Cảo ở đất Lão-qua, xưng là cháu họ Trần. Năm thứ 2 niên-hiệu Tuyên-đức (1427), Trần Cảo về nước... Nói tóm lại, trong năm tài-liệu cũ trên, chỗ thì chép lập Trần Cảo cuối năm Ất-tị, chỗ thì chép vào cuối năm sau; và tài-liệu cuối hình như lại đưa biên-cổ này vào sau thêm một năm nữa. Đền như *Lam-sơn thất-lục*, đáng lẽ chép chuyện này******

một cách chính-xác rõ-ràng, thì trái lại đã chép một cách rất lu mờ. Theo thứ tự biên niên, ta thấy dưới mục năm Quý-mão 1423, có chép toàn cuối chuyện Trần Cao như sau: *Thời bấy giờ (không nói rõ lúc nào) có cháu cuối của họ Trần, tên là Cầm Quý (Toàn thư chép: Trần Cao ở nhờ nhà Sầm Quý) tránh Hồ trốn vào rừng núi; xưng đổi là dòng họ 'Trần. Vua đón, lập lên, hiệu là Thiên-khánh; (vua) cùng giặc chiến-đấu, cay đắng khê nhọc. Thiên-hạ toan yên, còn thành Đông-kinh chưa hàng. Bấy giờ Thiên-khánh ở thành Cổ-lộng. Vua sai Lê Ngang là con trai Tư quận-công Lê Lãng giữ thành và túc-trực. Thiên-khánh thấy vua đẹp được Ngô, rất lấy làm sợ, bèn trốn vào Nghệ-an. Lê Ngang đuổi kịp đem về. Vua hỏi rằng: «Đã lập lên ngôi, đặt hiệu, sao lại có dị-tâm trốn đi?». Trả lời: «Quả-nhân không có công. Công Tư-vương-quân trùm thiên-hạ. Ai lại hay trồng cây mà cho người ăn quả! Sợ chết nên trốn, chớ không đi-tâm. Mong xin được toàn thân mà chết». Vua nghe nói, còn chưa nhẫn-tâm. Bầy tôi nói: «Trời không có hai mặt trời; nước không có hai vua» Vua khiễn (nó) tự thắt cổ. (Toàn-thư chép: uống thuốc độc; và dẫn những thuyết khác về Trần Cao.*

Nói tóm lại, ta không chắc lập Trần Cao vào năm nào. Chuyện lập ấy chỉ là một xảo-kế chính-trị mà thôi, để dối Minh mà cũng để dối cả dân. Trong văn-kiến cũng như trong sử, tùy tiện hoặc nói dối, hoặc chép dối để tỏ rằng Lê Lợi khi nào cũng theo chính-nghĩa mà thôi. Vì những lẽ ấy, giả-thuyết lập *Thiên-khánh* (cái tên Trần Cao, không thấy trong *Lam-sơn thật-lục*, có lẽ đến khi cầu phong với Minh mới bịa ra) hai lần, vào năm Bính-thân 1416 và vào năm Ất-tị, 1425, không phải vô-lí. Huống chi ta biết rằng trước khi khởi nghĩa, Lê Lợi đã có liên-lạc với xứ Lão-qua là nơi Trần Cao đã trốn tránh. Chứng sự ấy là chuyện Trịnh Đờ đem voi từ xứ Ai-Lao về biếu Lê-Lợi (*Thông-sử*, chuyện Thái-tổ).

7.3 CAN CHI CỦA NGÀY THỀ

Một điều đáng chú ý khác, là trong thế-văn có chép các số can-chi của ngày sóc và ngày mười hai tháng hai năm Bính-thân. Chi-tiết ấy dĩ-nhiên theo lệ phải có trong văn cúng, văn điệu và các văn xưa có tính-cách tông-giao hay thuộc để vương. Nhưng trong sử cũ ta rất hiếm thấy còn để lại số can-chi của ngày. Thứ tự ngày trong tháng, như nói ngày mồng bảy, ngày hai mươi, có thể khác khi ta so sánh lịch nước ta và lịch Trung-quốc, vì đó tùy theo

cách tính độ mặt trời mặt trăng mà suy ngày nào là ngày sóc (đầu tháng) và tháng nào là tháng nhuận. Trái lại số can-chi của ngày là thứ-tự tuyệt-đối của ngày nối tiếp nhau. Nếu hai lịch đã nhận một ngày nào đó mang chung một số can-chi, thì tất cả các ngày khác trong hai lịch ấy cũng đều chung can-chi hết. Trái với sử Việt-nam, sử Trung-quốc đã chép số can-chi các ngày một cách rất cẩn-thận và đầy-đủ, khiến ngày nay ta có thể biết sóc nhuận của hầu hết các năm xưa bên Trung-quốc. Hiện nay có nhiều tác-giả đã góp sóc nhuận hằng năm và in thành sách để dùng, ví như *Nhi-thập-sử sóc nhuận biểu* của Trần Viên (Thương-vụ ấn thư quán, 1956) hoặc *Concordance des chronologies néoméniques chinoises et européennes* của giáo-sĩ Da-tô họ Hoàng (Variétés sinologiques số 29, năm 1910).

Ta hãy xét can-chi chép trong thế-văn ở bản Kiều-đại. Trước hết ta thấy ngày sóc *Ki-mão* không phù hợp với ngày 12 *Canh-dần*. Hai chữ *Canh-dần* có nhiều nét eho nên sao chép ít bị lầm. Còn chữ *Ki* rất gần giống chữ *Ất* cho nên là một nguồn sai lớn trong các can-chi thường thấy. Ở đây, nếu ta chữa *Ki-mão* ra *Ất-mão* thì ngày 12 sau đúng là ngày *Canh-dần*. Vậy ta chắc rằng trong thế-văn, ngày sóc tháng hai năm Bính-thân được chép là ngày *Ất-mão*. Thế mà theo lịch nhà Minh thì là ngày *Giáp-tí*. Nếu số *Giáp-tí* là 1, thì số *Ất-mão* là 52, nghĩa là trong chu-ki 60 của số can-chi, *Ất-mão* đứng trước *Giáp-tí* 9 bậc. Nếu ta có nghĩ rằng có lẽ bản Kiều-đại đã chép lầm tháng, hoặc lầm năm, hoặc lầm cả tháng lẫn năm, thì ta cũng có thể tìm được năm, tháng nào gần thời-điểm ấy, phù-hợp và thích-nghi mọi mặt (chỉ có tháng 9 năm *Nhâm-dần* 1422, rồi tháng 10 năm *Đinh-vị* 1427 có ngày sóc *Ất-mão*. Nhưng bảy giờ *Lê-Lai* đã mất và *Lê-Lợi* không còn là phụ-đạo *Khả-lam* nữa). Sự sai lệch can-chi này khiến ta lập-tức nghĩ rằng bài thế-văn này đã có kẻ đời sau bịa ra và không biết tính lịch. Hoặc nghĩ sâu chút nữa thì ta có thể tự hỏi rằng hay là đó bởi sự chép số can-chi hằng ngày đời *Lê* khác với đời *Minh*. Tôi đã xét những tài-liệu chắc-chắn nhất về mọi phương-diện nội-dung và vật-chất, là các bia *Lam-son* (bản rập của *Đông-phương bác-cổ*), thì thấy rằng từ đời *Thái-tông* (con *Lê-Lợi*) sắp xuống, trong các bia có chép một vài ngày với can-chi, và những số can-chi ấy đều phù-hợp với lịch nhà *Minh*, trừ ngày sinh của *Thánh-tông*. *Bia Chiêu-lãng* chép rằng *Thánh-tông* sinh năm *Đại-bảo* thứ ba, *Nhâm-tuất* (1442) ngày 20 tháng 7 là ngày *Mậu-tí*. Suy đó mà tính thì ngày sóc tháng ấy là *Kỉ-tị*, đối với số *Kỉ-vị* trong lịch nhà *Minh*, sớm mất mười ngày. Sự sai ấy có lẽ

chỉ vì năm khắc bia Chiêu-lăng (1498) cách năm sinh Thánh-tông 56 năm, cho nên kẻ viết bi-văn không kiểm-soát đúng. Chứng sự ấy có bia *Hừu-lăng* (lăng Thái-tông) dựng đúng năm sinh Thánh-tông chép hai ngày khác có can-chi phù-hợp với lịch nhà Minh.

Những can-chi của ngày còn thấy trong *Toàn-thư* chép sau đời Thái-tổ cũng đều hợp với lịch nhà Minh. Còn trong đời Thái-tổ và trong những năm kháng Minh, thì *Toàn-thư* cũng như *Thực-lục* không hề chép ngày nào vừa với thứ-tự trong tháng vừa với số can-chi. Cho đến bài bia *Vinh-lăng* (lăng Thái-tổ), Nguyễn Trãi cũng không chép can-chi ngày Thái-tổ mất (22 tháng 8 nhuận năm Quý-sửu 1433) và ngày táng (23 tháng 10 năm ấy) như thường lệ bắt buộc phải chép, thường-lệ mà các soạn-giả các bi-văn khác ở Lam-sơn đều theo.

Trong khoảng này, ta chỉ thấy *Toàn-thư* chép hai tháng nhuận (tháng 4 năm Mậu-thân 1428 và tháng 8 năm Quý-sửu 1433) bia Vinh-lăng cũng có chép tháng 4 nhuận năm Mậu thân và hai tháng đủ (tháng 4 và tháng 5 năm Kỷ-hợi 1429 đều có chép ngày 30). Bốn sự-kIỆN lịch-tính ấy đều phù-hợp với lịch Minh, nhưng nó cũng không đủ chứng rằng đời Lê Lợi cũng theo lịch Minh như các đời sau. Những bia khắc trong đời ấy, như bia Nalũ ở Cao-bằng, bia Hoài-lai ở Lai-châu và bia Hào-tráng ở Hòa-bình cũng không cho biết thêm gì về lịch đời Thái-tổ. Trong đời Lê-Lợi ta thấy có chép trong *Thông-sử* hai ngày với can-chi : ngày khởi nghĩa chính thức ở Lam-sơn và ngày cáo với các đê hậu nhà Trần sự lập Trần Cảo và xin phù-hộ. Ngày đầu thấy chép là ngày *Canh-thân mồng 2 tháng giêng năm Mậu-tuất* 1418, và ngày sau là ngày *Mậu-tí trừ-tịch (cuối năm) tháng chạp năm Ất-tị* 1425. Với hai ngày liên-đổi trong thế-văn C, là ngày sóc Ất-mão và ngày 12 Canh-dần tháng 2 năm Bính-thân 1416, ta có bốn ngày có can-chi để so-sánh ; mà bốn ngày ấy đều có tính-cách tế-tự thuộc giai-đoạn kháng Minh. Ta đã thấy trên kia rằng những ngày chép trong thế-văn không hợp với lịch Minh. Sau đây, tôi sẽ xét hai ngày chép trong *Thông-sử*. Chúng ta sẽ thấy rằng ít ra một trong hai ngày ấy cũng không theo lịch Minh.

Trước hết, nếu ngày Lê Lợi khởi nghĩa chính-thức đúng là ngày Canh-thân mồng 2 tháng giêng năm Mậu-tuất 1418 như *Thông-sử* chép, thì ngày sóc tháng ấy là Kỷ-vi ; nhưng lịch Minh lại chép Nhâm-tí, đúng

trước Kỷ-vị 7 số. Ta có thể nghĩ rằng *Thông-sử* hoặc nguyên chép, hoặc sao lại lầm. Nhưng chính *Toàn-thư* cũng có chép : năm *Mậu-thuất*, mùa xuân tháng giêng, ngày *Canh-thân*, vua khởi binh ở *Lam-son* (quyển 10, tờ 2). Không biết, Lê Quý-Đôn dựa vào đâu mà nói ngày ấy là ngày mồng 2 ; nhưng can-chi *Canh-thân* thì chắc xác-thật. Nếu ta cho rằng không phải ngày mồng 2 và chữa lại ngày mồng 9 cho hợp với lịch Minh, thì ta lại vướng vào mâu-thuẫn khác : ấy vì ngày mồng chín, tui tướng Minh Mã Kỳ đem đại-quân đến đánh *Lam-son* (*Toàn-thư*, tờ 2 và *Thật-lục* tờ 6). Vậy ngày *Canh-thân* này không thể hợp với lịch Minh được.

Đến như ngày *Mậu-tí* trừ-tịch năm Ất-vị, nếu *Thông-sử* chép đúng như vậy thì ngày nguyên-đán năm sau *Bính-ngọ* 1426 là ngày *Kỷ-sửu* ; thế mà theo lịch Minh thì ấy là ngày *Bính-thân*, đứng sau ngày *Mậu-tí* 13 số. Nếu không sự-kiện gì khác gieo hoài nghi, thì ta cũng phải kết luận rằng ngày *Mậu-tí* này cũng không hợp với lịch Minh. Nhưng sách *Quán-trung từ-mệnh* còn giữ được bài Lê Lợi khẩn các đấng hậu nhà Trần, mà trong bài đó có chép can-chi ngày sóc tháng chạp và can-chi ngày 29 là ngày làm lễ cáo này. Bài cáo bắt đầu bằng (số 22, trang 32 bản dịch đã kể trên) : *Nay năm thứ 2 niên-hiệu Thiên-khánh là năm Bính-ngọ qua ngày Canh thân sóc tháng chạp đến hôm nay 29 ngày Mậu tí*. So với lịch Minh, thì can chi chép như vậy là đúng. Ta khó lòng cho sự phù-hợp kia xảy ra một cách ngẫu nhiên. Nhưng ta cũng không hiểu bởi lí-do gì mà Quý-Đôn cũng chép ngày *Mậu-tí* tháng chạp, nhưng lại để vào năm trước. Phải chăng rằng Quý-Đôn đã nghĩ rằng lời tấu cáo này đã được đọc liền sau khi lập Trần Cảo, cho nên phải xảy ra vào tháng chạp năm Ất-tị chứ không phải vào năm *Bính-ngọ* là năm thứ hai niên-hiệu của Trần Cảo ? Nhưng ta cũng khó lòng nghĩ rằng Quý-Đôn đã sơ-hở chỉ chữa năm mà không chữa can-chi của ngày. Và chẳng, theo lịch Minh, thì ngày 29 tháng chạp năm Ất-tị không phải là ngày trừ-tịch, vì tháng ấy đủ, nghĩa là còn có ngày 30. Tôi nghĩ rằng Lê Quý-Đôn đã có những nguồn tin-tức khác những tài-liệu hiện còn. Mặc dầu sự phù-hiệp giữa bài *tấu cáo đấng hậu nhà Trần* và lịch Minh, tôi có cảm-tưởng rằng trong đời Lê-Lợi, không chịu theo lịch Minh, vì theo lệ đời xưa *ban lịch* là quyền của Thiên-tử, mà theo lịch là dấu hiệu phục-tùng. Vì vậy mà trong sử, trong thực-lục không chép rõ can chi liền với thứ-tự ngày trong tháng, và trong bia *Vinh-lăng*, Nguyễn-Trãi cũng

cổ ý không đề rõ can-chỉ những ngày mất và ngày táng. Thêm điều nữa, là lúc còn lẩn lút trong rừng Lam-sơn, chưa chắc Lê Lợi đã có một bản lịch hàng năm mà dùng. Vì vậy sự chênh-lệch nhận thấy trong can-chỉ chép ở thệ-văn không phải chứng bảo thệ-văn ấy là giả-mạo.

7.4 MỤC ĐÍCH THỆ.

Điều lạ cuối cùng trong thệ-văn C là không thấy nhóm Lê Lợi thề rõ cùng nhau chống với người Minh, mà chỉ thề rằng « *kết nghĩa thân nhau. . như cùng một họ. Hoặc có kẻ kết bằng đảng ra ý xâm tiếm, lượng chènng vào cửa quan làm hại... thì đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa-phương cho được an cư trong cõi xóm.* » Ta phải tự hỏi họ định chống với bằng-đảng nào? Những nhóm khởi nghĩa khác chăng? Như ta đã thấy trên, sau khi Trương Phụ rút đại-quân về, người Việt nổi dậy nhiều nơi, và chắc nhiều kẻ cũng muốn lập đại-sự, trung hưng nhà Trần hay là tự lập lấy mình. Ta đã thấy cũng có kẻ bịa ra chuyện trời cho ấn kiếm như Lê Lợi rồi xưng đế, kiến nguyên. Hoặc giả Lê Lợi đã nghĩ đến những kẻ cạnh tranh mình trong sự chống Minh chăng?

Hoặc giả, *bằng đảng* đây trở bọn việt-gian ý thể quan thầy Minh mà ức hiếp xâm lấn người bản-quốc. Tuy *Toàn-thư* không chép những sự tranh giành giữa Lê Lợi và bọn ấy, vì có lẽ cho sự ấy không xứng đáng được ghi vào sử nhưng nhờ *Thực-lục*, *Thông-sử* và *Quần trung từ-mệnh* mà ta còn biết chuyện Lê Lợi kiện nhau với Đỗ Phú. Về giai đoạn tiền chiến, *Thực-lục* chép: *Vua, tuy gặp thời rối loạn, nhưng chí vẫn rất vững. Nấu dấm nơi rừng núi, lấy cấy hái làm nghiệp, lấy kinh sử làm vui. Còn chuyên tâm đọc các sách thao lược. Hậu đãi tân khách, chiêu nạp những kẻ trốn, thăm nuôi những bực có mưu trí. Rãi của phát thóc để cứu cơ-bần; lấy lời khảm lễ hậu để thu hào-kiệt. Ai cũng được vui lòng cả. Bấy giờ có người thôn Hào-lương, tên là Đỗ-Phú, cùng vua tranh giành, kiện nhau với tướng giặc Minh. Quan khám cho rằng vua đúng lí xử cho vua là phe phải. Vì vậy Đỗ Phú thù, bèn hối-lộ giặc Minh... Đỗ Phú và Lê Lợi đã tranh nhau về việc gì? *Thực-lục* dùng chữ *tranh* nhưong với chữ Nhưong có bộ *Thủ* nghĩa là quấy, giành cướp. *Thông-sử* chép *tranh* nhưong giới, mà chữ Nhưong với bộ *Thổ* tự-dạng rất gần bộ *Thủ* và nghĩa là đất-đai. Chắc rằng vụ kiện kia vì tranh-giành đất, mà đất đây là địa-giói làng xóm. Đỗ Phú là ai? Chắc cũng*

một tay thổ-hào. Theo Minh, nên được bổ chức tri-huyện Lương giang. Trong bức thư *tổ oan* (bài 1, sách dịch *Quản-trung từ-mệnh* trang 17): thay lời Lê Lợi, Nguyễn-Trãi viết: *Chi vì tri-huyện Đỗ Phú là người đồng hương, cùng tôi trước có hiềm-khích, nó dứt lốt tham-chính Lương Nhữ-Hốt, nói vu... Lương Nhữ-Hốt là một nho-sĩ hàng Minh rất được Minh trọng dụng. Trong bức thư gửi cho Thái-giám Sơn Thọ (một quan Minh có cảm-tình với Lê Lợi) có nói: Nay Đỗ Phú vốn có cừu thù với tôi, lại làm quan huyện tôi, vì thế mà tôi phải li-tán đảo vong... (bài 3, tờ 20).*

Xem vậy Đỗ Phú vốn thật là một việt-gian, vì thù riêng mà chức hại Lê Lợi. Lại còn một việt-gian khác cùng phe ấy, tên là Ái, không còn biết họ nó. Lê Quý-Đôn chỉ chép là « *thằng Ái* » (trong các công văn xưa, vốn thấy chép các tên giặc nhỏ là *thằng* này, *thằng* nọ, chứ không chép họ). Ái cũng là một tay hào-trưởng trong vùng Thanh-hóa. *Thực-lục* kể chuyện rằng: *Năm Mậu tuất (1418) tháng giêng... ngày 16, có đưa bạn-nghịch tên Ái (nguyên chú-thích: nó ở sách Nguyệt-ấn. Khâm-định Việt-sử quyển 13, tờ 2, thêm rằng Ái là phụ-đạo Nguyệt-ấn, thuộc huyện Thụy-nguyên) cùng Đỗ Phú dẫn giặc Minh đào mộ (cha Lê Lợi) ở Phật-hoàng, lấy hài-cốt treo sau thuyền mong vua lại hàng... Người có học-thức danh-vọng và uy-thể nhất trong đám việt-gian ở Thanh-hóa bấy giờ là Lương Nhữ-Hốt. Nhữ-Hốt người làng Trạo-vinh, (huyện Hoàng-hóa, Thanh-hóa ngày nay), hàng Minh, được bổ làm tri-phủ. Tháng giêng năm Bính-thân 1416 (tức là năm làm thế-văn C), Trương Phụ sai đưa các viên chức cao cấp và những người kì-lão theo chúng tới châu vua Minh. Chắc rằng Nhữ-Hốt cũng được dự. Vua Minh cho Nhữ-Hốt thăng chức tham-chính coi việc hộ ở Thanh-hóa (*Toàn-thư* quyển 9 tờ 27). Nhữ-Hốt rất gờm Lê Lợi, nên kiếm mọi cách hãm-hại Lợi. *Thực-lục* trong đoạn tiền chiến có chép: *Nhưng khi thế giặc còn mạnh, chưa dễ chế được, vua luôn lấy lời khiêm lễ hậu, đem nhiều vàng bạc của báu dứt lốt tại tướng giặc Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, mong hoãn ít nhiều lòng chúng muốn hại vua, để vua có thể đợi thời xét sự khai-hiến. Đàng giặc của chúng, Lương Nhữ-Hốt cùng chúng giặc mưu bảo rằng « Chúa Lam chiêu nạp kẻ trốn tránh, đãi quân lính rất hậu. Chỉ nó không nhỏ. Nếu để giao-long được gặp mây mưa, ắt nó không phải là con vật (chịu) ở trong ao đầm. Nên sớm trừ đi, kẻo để lại điều lo sau ». Trong bức thư *Tổ oan* đã dẫn trên cũng nói rõ rằng: *Đỗ Phú... dứt lốt tham-chính Lương Nhữ-Hốt nói vu cho tôi khinh mạn quan***

trên, cây mạnh ra về lão xược, nếu không trị trước, tất có lo sau. Như-Hốt báo với quan quân-binh cùng nội-quan Mã Kỳ, nên cho quan-quân đến đánh dẹp dân chúng của tôi...

Suy những việc kể trên, ta thấy rằng trong thời chưa khởi quân, Lê Lợi đã bị tội việt-gian găm-ghè và muốn hãm-hại. Tuy chúng không phải chung một đảng có tổ-chức, nhưng chung thầy, chung lợi, chúng thành « tặc-đảng » như *Thực-lục* gọi chúng. Có lẽ hai chữ « bần-đảng » trong thệ-văn C chính trở chúng.

Ông Gaspardonne trong một bài trình bức thư *Tổ oan* của Lê Lợi trong *Silver Jubilee Volume of Zinbun-Kagaku-Kenkyusyo*, Kyoto University 1954) đã rất chú ý đến sự cạnh-tranh giữa Lê Lợi và Đỗ Phủ và đã cho đó là cái mồi châm lên cuộc phiến loạn. Ông đã kết-luận với giọng văn dè dặt rằng : *Những vọng tưởng lớn với các thuật thịnh-hành như phong-thủy, nhâm-độn, có thể đã không thiếu trước khi hành-động. Sự bất-giác đã phát-động nó ra. Một ngọn lửa, mỏng-mạnh hơn là tham vọng hay căm-thù ngoại-nhân đã nhen ngọn lửa cháy : ấy là sự tranh-chấp giữa hai người, hai kẻ lân-bang, hai thổ-hào. Tất cả họ hàng của hai bên bị lôi kéo vào cuộc, kẻ sống và kẻ chết. Sự người ngoài can-thiệp dẫn đến cuộc phản-kháng. Tình vĩ-đại khuếch-trương của nó có lẽ đã đổi ý nghĩa nó ban đầu, và hậu-thế phẩm-bình qua kết quả không phải là vô-lí. Chúng ta không quên rằng hậu-thế chỉ có nghe dư-âm của phe đã tồn-tại trong cuộc tranh-chấp kia.*

Gaspardonne lại nhấn mạnh về sự yếu-ớt của lực-lượng của Lê Lợi lúc ban đầu. Sự này là tất-nhiên đúng. Còn như nói rằng khởi-điểm của cuộc vũ-trang giành độc-lập của Lê Lợi là sự tranh-chấp giữa thổ-hào, rồi từ chanh-chấp đến hãn-thù, đến điểm-chỉ cho ngoại-quyền, đến đàn-áp rồi đến phản-kháng, đến khởi nghĩa giành độc-lập, nói như vậy thì chỉ đúng về quá-trình biến-chuyển trong thời-gian mà thôi.

Thật ra, chí kháng Minh của Lê Lợi có sẵn từ lâu trước. Đã mang tiếng là một tướng ở vệ Kim-ngô theo vua Trùng-quang (*Minh-sử*, *An-nam truyện*), Lê Lợi đã chọn đường ái quốc. Nhưng thấy trong khi phải chống giặc mà các kẻ thù Trần lại chia rẽ giết hại lẫn nhau, minh-chúa cũng bất nhất, Giản-định và Trùng-quang nghi kị lẫn nhau. « *Chính-trị bởi nhiều cửa*

mà ra » như Lê Lợi đã nói trong lời hiệu-dụ các tướng hiệu Nghệ-an Tân-binh (xem mục 4). Có lẽ vì thấy Trùng-quang bắt-lực, nên Lê Lợi vẫn nấu hình ở chốn quê mình và đã chịu qui-thuận tướng Minh mà nhận chức tuần-kiểm Nga-lặc (*Minh-sử*, An-nam truyện). Nhưng đó chỉ là một kế để che mặt địch; cũng như về sau, khi bị quân Minh truy nã riết thì viết thư *Tổ oan* để trá hàng. Chỉ Lê Lợi vẫn ngậm-ngấm chiêu nạp hào kiệt để lo đại-sự, đúng như *Thật-lực* đã thuật, và nhất là như Lương Nhữ-Hốt đã biết và tố-cáo với tướng Minh, Vả chẳng từ đầu đã có kẻ như Nguyễn Trãi tới nơi tìm Lê Lợi; thế đủ tỏ rằng tiếng-tâm Lê Lợi bấy giờ đã lan ra ngoài vùng Thanh-hóa. Nhưng ban đầu, tổ-chức ngậm-ngấm chỉ có tính-cách địa-phương. Lực-lượng binh bị chưa có bao lâu. Nếu không có tại Việt-gian chỉ điểm cho quân Minh đến áp-bức tầm-nã, thì có lẽ Lê Lợi còn tiếp-tục chiêu-tập sĩ tốt một cách âm-thầm. Cuộc kháng chiến bùng ra sớm thật bởi Mã Kỳ đàn áp trước. Tuy Đỗ Phú có xui xiểm quân Minh thật, nhưng không Đỗ Phú thì cũng có đũa trình-thám khác. Cuộc đàn áp thế nào cũng xảy ra, và Lê Lợi thế nào cũng sớm phải công-khai kháng địch. *Thực-lực* kể lại chuyện bắt-bớ kia, nhưng không nói rõ vào năm tháng nào trước khi khởi nghĩa. Lực lượng chừng ấy là vào khoảng từ năm Giáp-ngọ 1414 đến năm Mậu-tuất 1418. Bấy giờ chưa có binh-lực để kháng-cự lại; Lê Lợi chỉ chạy thoát thân cùng Lê Liễu mà thôi (tờ 5). Xem vậy, ta có thể tin rằng sau sự đàn-áp ấy, Lê Lợi với các người đồng đảng, cả thảy chỉ có 19 người tai mắt, đã cùng nhau cam kết, vào đầu năm Bính-thân 1416, giữ yên cõi xóm, chống với bằng-dàng lăm-le vào địa-phận mình để hãm-hại. Còn sự chống Minh thì lẽ tất-nhiên, nhưng không nói ra vì thế mình còn yếu quá.

7.5 KẾT-LUẬN VỀ TÍNH-CÁCH XÁC THẬT CỦA THỆ-VĂN C.

Nói tóm lại, khi mới đọc bài thệ-văn chữ Hán chép ở bản sao Kiều-đại, ta có cảm-tưởng đó là một ngụy-văn, vì nó có nhiều điểm lạ không hợp với những điều mình quen biết. Nhưng xét lại kĩ-càng thì những điều lạ ấy đều giải-thích được, vậy nó không đủ chứng rằng văn kia đã được bịa đặt ra. Trái lại, nếu có ai muốn bịa đặt bài kia thì không lẽ gì lại đặt ra những điều bất hợp với thường-thức để người ta dị nghị được. Đó là những lẽ cốt yếu làm tôi tin rằng bài thệ này cũng như hai bài nôm trên đều thật có tự đời Lê Lợi.

Sự tin ấy được tăng cường khi ta xét lời phụ chú sau bài thệ-văn C. Ấy là lời của viên đồng tri-lễ Nguyễn Đôn ở đời Lê Thánh-tông đã vâng mệnh sao lại thệ-văn này để giao lại cho con cháu các công thần, vào năm Hồng-đức thứ 12 (1481) sau ngày 16 tháng 2. Phụ chú có: *Đời Thuận-thiên năm thứ hai (1429), kì-dậu, ngày 27 tháng 2, bọn quan bồi-tụng Nguyễn Trãi tâu xin viết (bài này) vào sách mà cất trong các hòm...* Ta đã thấy Lê Quý-Đôn chép về Lê Lai (mục 3) có viết: *Năm Thuận-thiên thứ 2, tháng 12, vua sai, Nguyễn Trãi chép hai đạo văn ước-thệ và lời thề chung về LAI cất vào hòm vàng.* Tuy tháng chép hơi khác (có lẽ bản Kiều-đại bỏ sót chữ *Thập* trong *Thập* nhị nguyệt), ta phải để ý đến những điểm phù-hợp trong hai kí-tải kia. Ta cũng đã biết rằng đời Hồng-đức quả có viên quan coi việc lễ tên Nguyễn Đôn (mục 3). Tuy *Toàn-thư* không chép sắc lệnh bảo sao thệ-văn để giao cho con cháu các công thần, nhưng đọc các chuyện công-thần ấy chép trong *Thông-sử*, ta thấy phần lớn được gia tặng trong năm Hồng-đức thứ 15 (1484). Những bâng-chứng ấy đều tỏ rằng tin thệ-văn C xác-thật không phải là vô-lí. Duy có hai chữ *bồi-tụng* đứng trước tên Nguyễn Trãi nó khiến tôi thắc mắc ít nhiều. Bồi-tụng nghĩa là hầu cạnh vua để bàn góp việc nước. Đó cũng là tên một chức đại-thần đời Lê Trịnh, sau chức tham-tụng tức là chức đầu các quan. Còn Nguyễn Trãi bấy giờ có chức vị rõ ràng, là *Nhập nội hành-khiển, Lại-bộ thượng-thư kiêm hành cơ-mật viện-sự*. Sao không chép « hành khiển thần Nguyễn Trãi... ». Phải chăng *bồi-tụng* thần chỉ có nghĩa là kẻ bày tôi hầu việc, chứ không phải tên chức quan. Hiểu như thế thì ta cũng vượt được chướng-ngại cuối cùng, và ta có thể tin với một xác-suất khá cao rằng bốn bài thề tôi đã trình trên đều có gốc chân-xác từ đời Lê Lợi. Như tôi đã nói, hai bài nôm rất quý về Việt-ngữ-học vì đã bảo-tồn ngôn-ngữ ta thuộc đầu thế thế-kỉ 15 dương-lịch. Hợp với bài thề bằng chữ Hán, hai bài ấy lại đem lại cho ta một ít sự-kiện linh-hoạt về bản-thân Lê-Lợi và về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, nó đã không bị các nho-gia hoặc các sử-thần gọt gũa và uốn nắn vì lí-do luân-lí và chính-trị.

HOÀNG XUÂN-HÃN
Paris, mùa đông năm 1965

